TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO LÂM
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **16**/2019/HNGĐ- ST
Ngày : 12-6-2019
V/v tranh chấp: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lê Thị Sáu**
2. Ông **Trần Đình Lạc**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Hòa**- Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm *tham gia phiên tòa*: Bà **Lâm Thị Hồng**- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2019, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 05/2019/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2019 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Phạm Văn T**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Tổ 1, thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn:* Chị **Trần Thị N,** sinh năm 1985

Địa chỉ: Tổ 1, thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/01/2019 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị Trần Thị N có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 04 tháng thì kết hôn, chung sống từ năm 2004, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục và được hai bên gia đình đồng ý. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng ngày 04/4/2008.

Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc bình thường. Đến khoảng năm 2012, anh T xuống Thành phố Hồ Chí Minh bán vé số, chị N vẫn sống tại thị trấn Lộc Thắng cùng các con và bán vé số. Anh T phát hiện chị N có thái độ lạnh nhạt trong tình cảm vợ chồng, có tìm hiểu thì được biết chị N thường nhắn tin, hẹn gặp người khác bên ngoài. Đến tháng 4/2014 chị N đã tự ý bỏ nhà đi đến nay không liên lạc, không về thăm chồng con, đi đâu, làm gì anh T không rõ. Anh T đã tìm kiếm chị N trên báo đài nhưng đến nay vẫn không có kết quả. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Trần Thị N.

Về con chung: Anh T trình bày quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung là Phạm Hồng L, sinh ngày 09/3/2009 và Phạm Hồng B, sinh ngày 05/02/2012. Từ khi chị N bỏ nhà ra đi thì anh T là người đang trực tiếp chăm sóc nuôi con và đủ điều kiện nuôi con. Hiện nay anh T có nghề là bán vé số, có nhà đất, đồng thời mẹ ruột anh T cũng phụ giúp việc nuôi con. Nay ly hôn anh yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con chung đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh T trình bày quá trình chung sống anh và chị N không tạo lập được khối tài sản chung nào nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh T trình bày quá trình chung sống anh và chị N không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị Trần Thị N để làm việc về nội dung đơn khởi kiện về việc ly hôn của anh Phạm Văn T nhưng chị N vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên không có lời khai nào.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 29/3/2019 nhưng không được vì lý do anh T có mặt, có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải vụ án, chị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên họp về chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên không có thay đổi gì về nội dung khởi kiện và lời trình bày trước đây tại Tòa án. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Kết thúc phần tranh luận, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho anh T và chị N được ly hôn. Về con chung cần xem xét giao hai con chung là Phạm Hồng L, sinh ngày 09/3/2009 và Phạm Hồng B, sinh ngày 05/02/2012 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi, anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không xem xét. Về án phí đề nghị buộc anh T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh Phạm Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn chị Trần Thị N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Phạm Văn T và chị Trần Thị N có thời gian tìm hiểu và yêu thương nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục và được hai bên gia đình đồng ý, chung sống với nhau từ năm 2008, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng ngày 04/4/2008. Đây là quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập, thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Quá trình chung sống anh T và chị N sống hạnh phúc bình thường tại tổ 1, thị trấn Lộc T, huyện B. Đến tháng 9/2014 chị N đã tự ý bỏ nhà đi đến nay không liên lạc, không về thăm anh T và hai con. Anh T đã tìm kiếm chị N trên báo đài nhưng đến nay vẫn không có kết quả. Anh T trình bày hiện nay không biết chị N sống ở đâu, làm gì và không rõ lý do gì chị N bỏ nhà đi. Khi còn chung sống, anh T có phát hiện chị N thường nhắn tin, hẹn gặp người khác, cho rằng chị N có quan hệ ngoại tình nhưng không có chứng cứ gì chứng minh. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành xác minh với chính quyền địa phương về mâu thuẫn của vợ chồng được biết vợ chồng anh T chị N sinh sống bình thường tại địa phương, cả hai bán vé số, có hai con, có nhà ở, kinh tế thuộc diện bình thường. Tuy nhiên khoảng từ cuối năm 2014 chị N bỏ anh T và hai con đi đến nay có về thăm con 01 lần tại nhà trẻ, từ đó không về lại địa phương, nguyên nhân không rõ.

Tòa án có mở phiên hòa giải tạo điều kiện để vợ chồng về đoàn tụ với nhau nhưng nhưng anh T có mặt, chị N vắng mặt nên không hòa giải đoàn tụ được. Xét đời sống chung của vợ chồng không thể tiếp tục kéo dài, ảnh hưởng đến cuộc sống của anh T và con cái. Nay tình cảm vợ chồng không còn và anh T yêu cầu giải quyết ly hôn. Vì vậy Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh Phạm Văn T được ly hôn với chị Trần Thị N là có căn cứ và đúng pháp luật.

- *Về con chung:* Xét lời khai của anh T, căn cứ vào giấy khai sinh anh T nộp cho Tòa án thì anh T và chị Trần Thị N có hai con chung là Phạm Hồng L, sinh ngày 09/3/2009 và Phạm Hồng B, sinh ngày 05/02/2012. Xét thấy từ khi chị N bỏ đi đến nay anh T đang trực tiếp nuôi con chung và đảm bảo cuộc sống của con. Hiện nay anh T bán vé số, có nhà đất, đồng thời mẹ ruột anh T cũng phụ giúp việc nuôi con. Anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi cả hai chung đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu

chị N cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy để đảm bảo sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức của con, căn cứ vào các điều 70, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần giao hai con là Phạm Hồng L, sinh ngày 09/3/2009 và Phạm Hồng B, sinh ngày 05/02/2012 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi là có căn cứ và đúng pháp luật. Anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

- *Về tài sản chung:* Anh T trình bày anh và chị Trần Thị N không có tài sản chung nên không có yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không đề cập đến.

- *Về nợ chung:* Anh T trình bày anh và chị Trần Thị N không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[3] Về án phí: Đây là vụ án dân sự không có giá ngạch, cần buộc anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 238, Điều 235, Điều 266 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 70, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Văn T đối với bị đơn chị Trần Thị N về việc *"Ly hôn"*.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn T được ly hôn với chị Trần Thị N.

[2] Về con chung: Giao hai con chung là Phạm Hồng L, sinh ngày 09/3/2009 và Phạm Hồng B, sinh ngày 05/02/2012 cho anh Phạm Văn T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi. Anh T không yêu cầu chị Trần Thị Nu cấp dưỡng nuôi con chung.

Quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về án phí: Buộc anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí anh T đã nộp tại biên lai nộp tiền số AA/2016/0013240 ngày 04/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

[4] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2015.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Bảo Lâm;
- Chi cục THADS huyện Bảo Lâm;
- UBND thị trấn Lộc T, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)
Nguyễn Thị Bích Thủy

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Trà Hà **Phan Thị** **Dư Thành Trung**